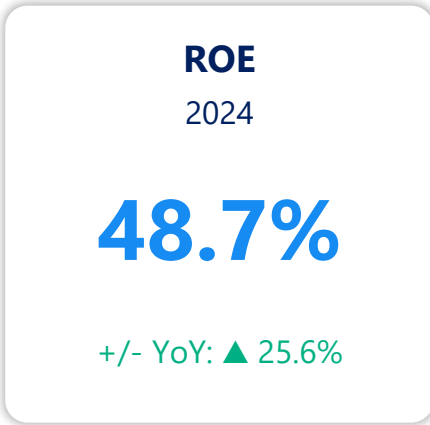
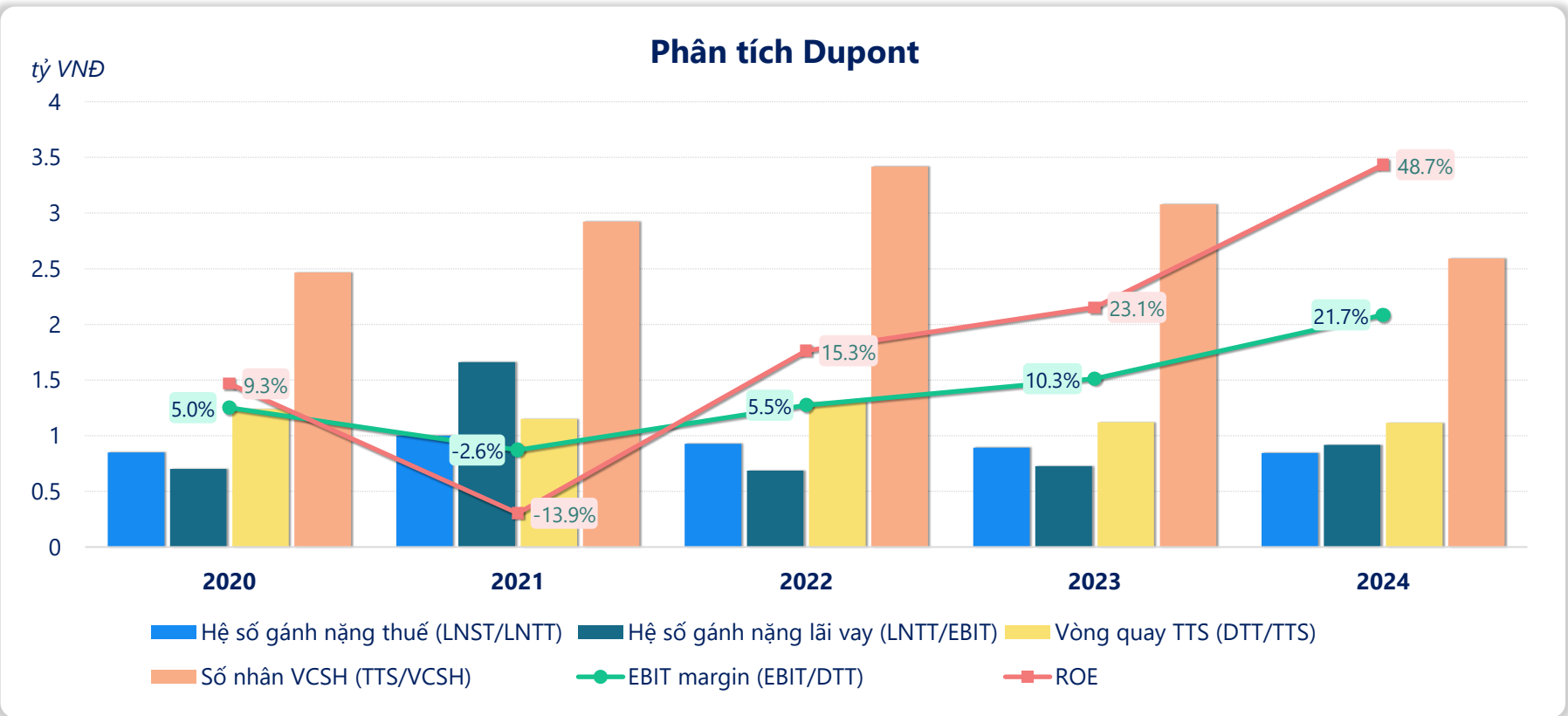
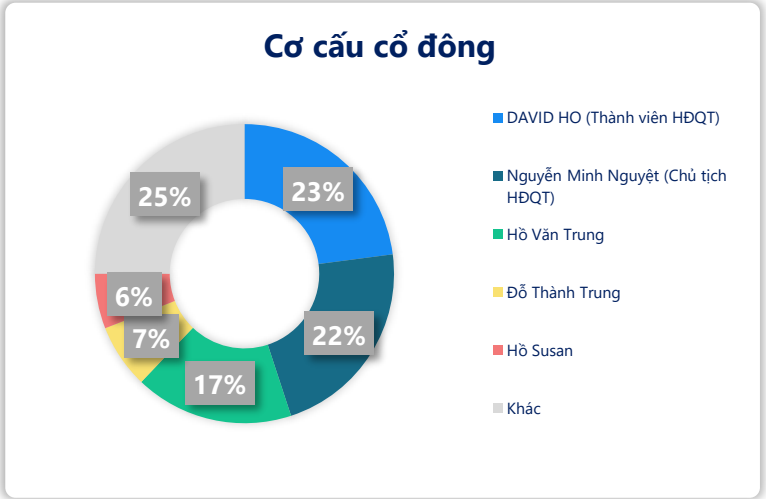


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

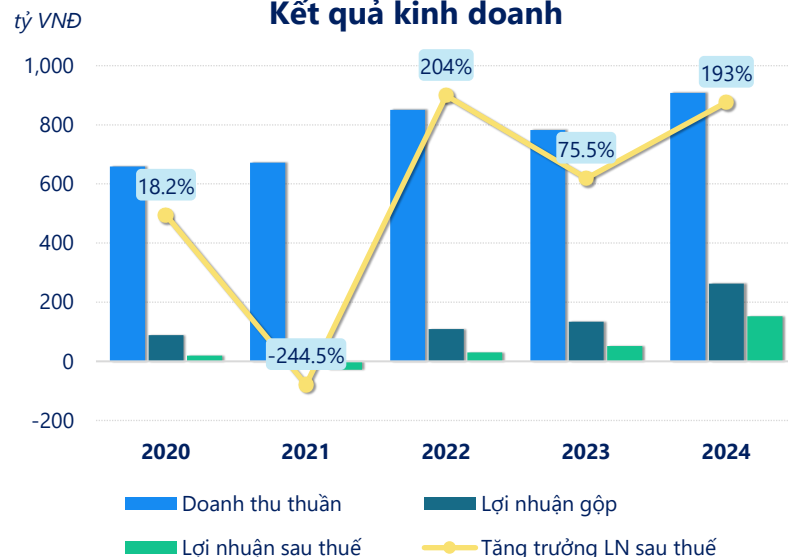
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		47,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,935 - 47,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		796
Số lượng CPLH (CP)		16,829,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,440
Sở hữu nước ngoài		32.1%
Beta		0.06
EPS		9,072
P/E		5.2

	YTD	1T	3T	6T
TFC		3.1%	105.5%	179.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Trang (HNX: TFC)

Kết quả kinh doanh

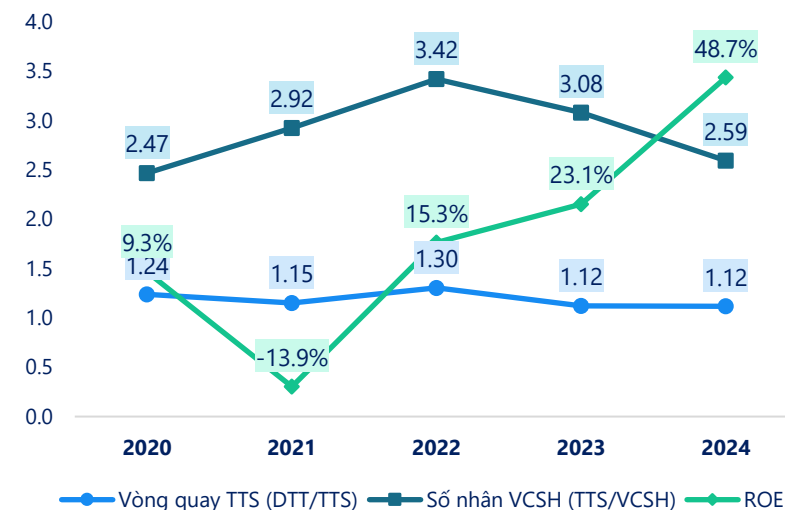


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **21.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

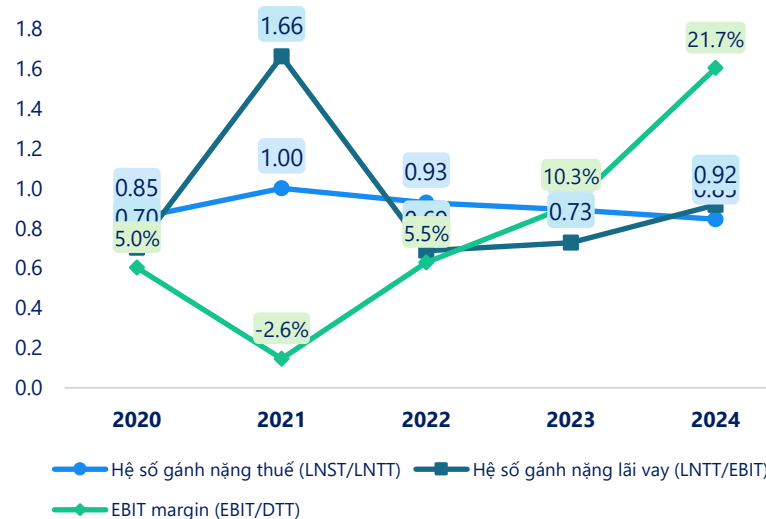
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TFC** ghi nhận doanh thu thuần **907.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **152.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.0%** và **tăng 193%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **48.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

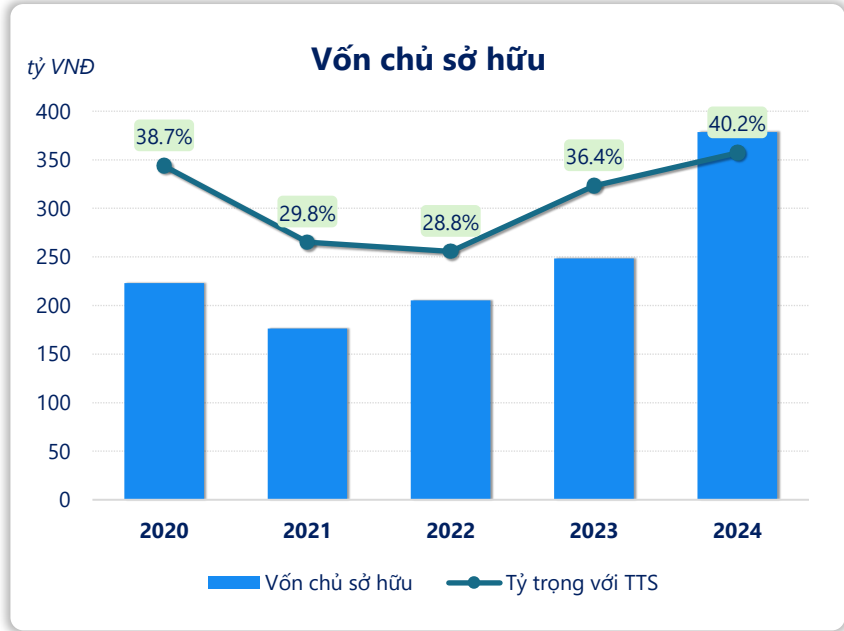
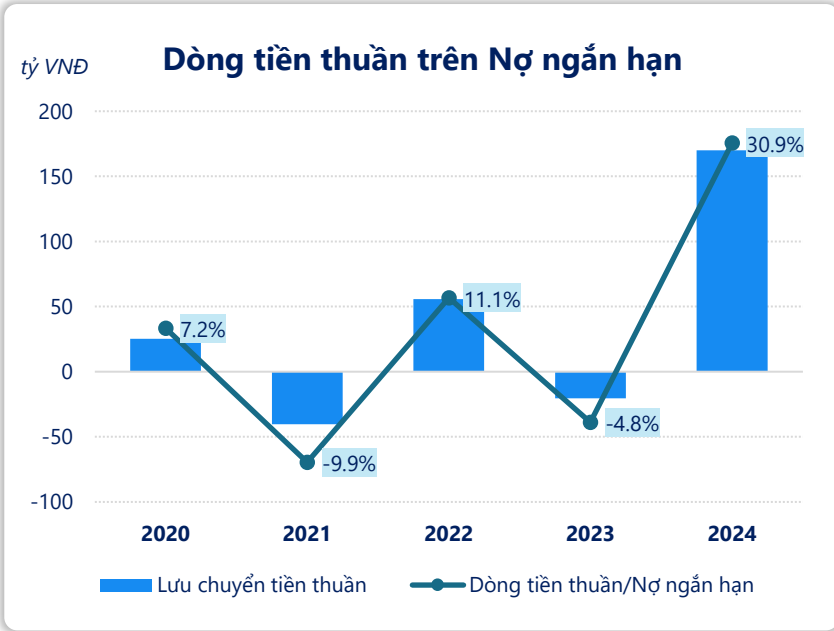
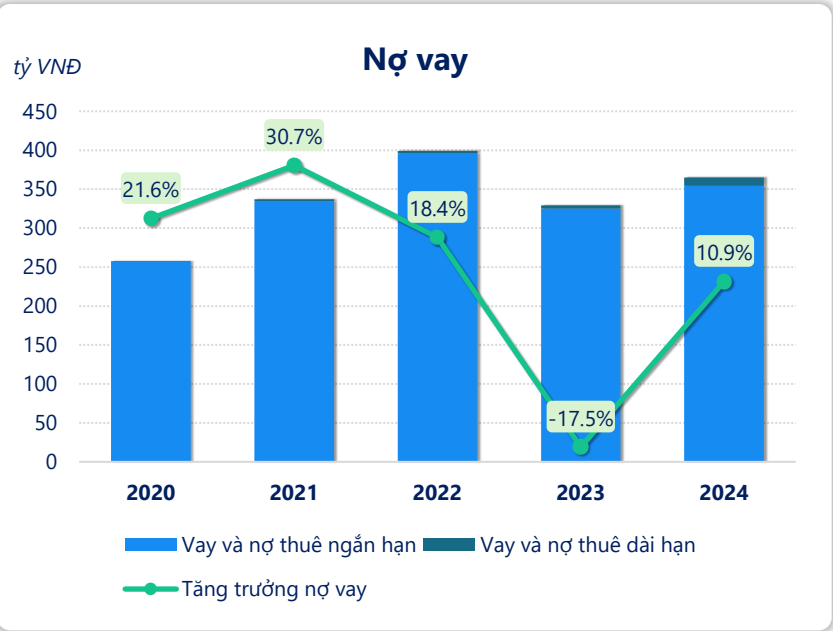
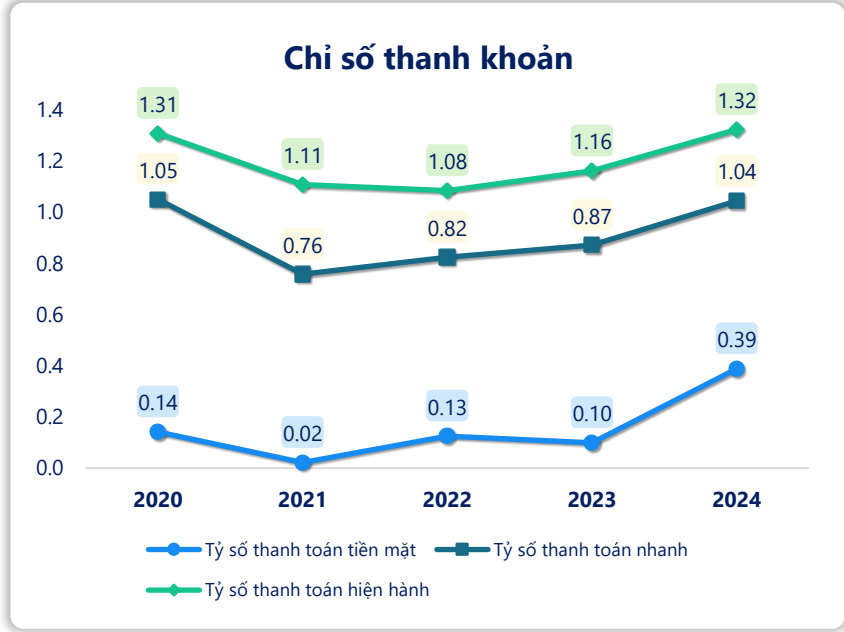
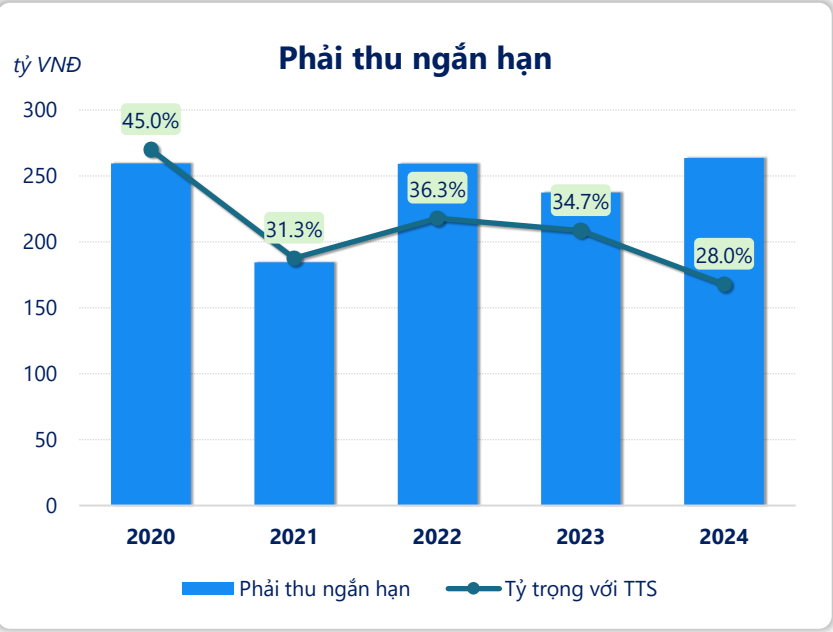
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.12**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.59** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	943	683	38.0%
Tài sản ngắn hạn	727	496	46.6%
Tiền và tương đương tiền	213	42.4	403%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.8	86.6	8.3%
Phải thu ngắn hạn	264	237	11.1%
Hàng tồn kho	154	124	23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.87	5.70	-49.6%
Tài sản dài hạn	215	187	15.1%
Phải thu dài hạn	140	135	3.8%
Tài sản cố định	36.4	34.0	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.6	14.2	136%
Tài sản dài hạn khác	5.76	4.36	32.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	564	435	29.7%
Nợ ngắn hạn	549	427	28.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	354	325	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	65.7	65.2%
Nợ dài hạn	14.4	7.74	86.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.7	4.06	164%
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	248	52.4%
Vốn chủ sở hữu	379	248	52.4%
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	659	672	850	782	908
Giá vốn hàng bán	570	633	741	648	645
Lợi nhuận gộp	88.5	38.6	109	134	263
Doanh thu HĐTC	9.83	14.0	17.4	17.4	29.2
Chi phí TC	13.8	16.4	29.7	33.6	31.7
Chi phí lãi vay	9.91	11.4	14.6	21.9	16.4
LN trong công ty LKLD	0.04	-4.59	1.65	9.35	19.4
Chi phí bán hàng	22.6	22.7	31.2	26.1	32.0
Chi phí QLDN	38.4	37.6	35.6	42.6	65.9
LN thuần từ HĐKD	23.5	-28.6	31.7	58.4	182
Lợi nhuận khác	-0.16	-0.03	0.29	-0.08	-1.20
LN trước thuế	23.3	-28.6	32.0	58.3	181
Lợi nhuận sau thuế	19.8	-28.6	29.7	52.1	153
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	-27.8	29.1	52.3	153

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	-38.1	-20.6	53.7	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.3	-63.9	17.2	6.85	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.7	61.6	59.1	-81.0	11.6
Tiền đầu kỳ	24.4	49.4	8.97	62.9	42.4
Lưu chuyển tiền thuần	25.2	-40.4	55.7	-20.5	170
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.01	-1.83	-0.03	0.91
Tiền cuối kỳ	49.4	8.97	62.9	42.4	213